

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 19 – 6 - 2018.

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Hoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

2. Ông Trần Trọng Pháp.

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 79/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018, Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 642/TB.TA ngày 01/6/2018, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 280, hương lộ 21, tổ 35, ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

***- Bị đơn:*** Bà Phạm Thị V, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 280, hương lộ 21, tổ 35, ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Đ, bà V có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 01 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị V xây dựng gia đình với nhau vào năm 1990, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, do cả hai đều tự nguyện.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau về tính tình, quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau và không thể

sống chung được nữa, trước đây bà V hay đi đánh đê, không lo cho gia đình. Ông bà đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, ông đã dọn ra ngoài ở nhưng vẫn thường xuyên về thăm con. Trong thời gian ly thân, ông và bà V không gặp nhau để hòa giải đoàn tụ. Ông không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác như bà V trình bày. Nay ông xét thấy tình cảm giữa ông và bà V không còn, không còn quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà V.

Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Duy T, sinh năm 1989, Nguyễn Nhật Q, sinh năm 1993, Nguyễn Quốc Gia B, sinh ngày 07/01/2001, Nguyễn Quốc B N, sinh ngày 28/7/2006. Hai cháu T và Q đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với hai cháu chưa thành niên là cháu B và cháu N, ông yêu cầu giao cho bà V nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông và bà V đã tự thỏa thuận giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà V và 03 người con gồm T, Q, B đã được chia tài sản chung. Còn đối với phần của cháu N thì do cháu N còn nhỏ và ông còn một lô đất nhưng chưa có giấy chủ quyền, mà chỉ mới có giấy mua bán tay nên không thể làm thủ tục tặng cho tài sản cho cháu N.

Về nợ chung: Ông và bà V không có nợ chung.

- *Tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Phạm Thị V bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về vấn đề xác lập quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Đ.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp tính tình, quan điểm sống, ông Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác ở bên ngoài và đã có con riêng nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ để nộp cho Tòa án. Ông bà thường xuyên cãi nhau. Vì không thể chịu được cuộc sống như vậy nên ông bà đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, ông Đ chuyển ra ngoài ở tại địa chỉ ấp Hàng Gòn, xã Lộc An. Bà thừa nhận trước đây có đánh đê nhưng đánh cho vui. Trong thời gian ly thân ông bà không bàn bạc để hàn gắn đoàn tụ. Nay bà xét thấy tình cảm không còn, không còn quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông Đ làm xong thủ tục tặng cho tài sản cho cháu N. Cháu N năm nay được 12 tuổi là chưa đủ tuổi để nhận tài sản tặng cho và đứng tên chủ tài sản nhưng bà đã nói với ông Đ làm thủ tục tặng cho tài sản cho anh trai của N, đến khi cháu N trưởng thành thì anh trai trả lại cho cháu nhưng ông Đ không thực hiện. Còn phần tài sản của bà và 03 người con còn lại thì bà và ông Đ tự thỏa thuận và đã thỏa thuận xong.

Về con chung: Bà Thông nhất với lời trình bày của ông Đ.

Cháu T và cháu Q đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Ông Đ yêu cầu giao 02 con chung là cháu B và cháu N cho bà trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng, nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì bà đồng ý yêu cầu này của ông Đ.

Về tài sản chung: Bà và ông Đ đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông Đ không có nợ chung.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của thư ký. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà V là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cãi vã nhau, ông bà đã sống ly thân không có biện pháp bàn bạc đoàn tụ, cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Đ. Về con chung như đương sự trình bày là đúng. Cháu T và cháu Q đã trưởng thành nên không xem xét. Đối với cháu B, cháu N có nguyện vọng được sống với bà V. Ông Đ và bà V cũng đồng ý giao hai cháu cho bà V nuôi dưỡng, ông Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con là 5.000.000 đồng/tháng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông Đ. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận nên không xem xét. Về nợ chung các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 12/3/1990, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa ông Đ và bà V đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài, do không hợp tính tình, quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Ông Đ và bà V đã ly thân nhiều năm nay, nay cả hai người đều xác định là không còn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm gì đến nhau. Tuy nhiên, bà V trình bày là bà chưa đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Đ chỉ vì ông Đ chưa làm thủ tục tặng cho

tài sản cho cháu N. Xét lời trình bày này của bà V thì đây không phải là căn cứ để Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà V, mặt khác về vấn đề chia tài sản chung giữa ông Đ và bà V thì ông bà đều xác định là đã thỏa thuận xong, bà V đã được chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn việc ông Đ có hay không tặng cho tài sản cho cháu N theo lời trình bày của bà V thì đó là thỏa thuận riêng của ông bà nên không đặt ra xem xét trong vụ án này. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, giữa ông Đ và bà V không còn tình nghĩa vợ chồng, không thể hàn gắn đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà V là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa ông Đ và bà V.

[2] Về con chung: Ông Đ và bà V đều xác định có 04 con chung tên là Nguyễn Duy T, sinh năm 1989, Nguyễn Nhật Q, sinh năm 1993, Nguyễn Quốc Gia B, sinh ngày 07/01/2001, Nguyễn Quốc B N, sinh ngày 28/7/2006. Cháu T và cháu Q đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét. Ông Đ yêu cầu giao cháu B và cháu N cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định, còn bà V có ý kiến là nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì bà đồng ý với yêu cầu của ông Đ. Căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thì bà V đảm B điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai cháu, xét yêu cầu của ông Đ phù hợp với nguyện vọng của cháu B và cháu N là được sống với mẹ nên cần chấp nhận yêu cầu của ông Đ, giao cháu B và cháu N cho bà V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho cả 02 con là 5.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông Đ, bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Ông Đ, bà V khai không có và theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, không có ai tranh chấp với ông bà về nghĩa vụ tài sản nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

[6] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Đ về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bà Phạm Thị V, cho ly hôn giữa ông Đ và bà V.

Về con chung: Hai cháu Nguyễn Duy T, sinh năm 1989 và Nguyễn Nhựt Q, sinh năm 1993 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Giao cháu Nguyễn Quốc Gia B, sinh ngày 07/01/2001, cháu Nguyễn Quốc B N, sinh ngày 28/7/2006 cho bà V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 5.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà V có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đ chưa thanh toán số tiền nêu trên (đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung: Ông Đ, bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Ông Đ, bà V khai không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 005386 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông Đ còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Ông Đ, bà V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND thị trấn Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Thanh Hoa**